

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ TALEX VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ TALEX VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TALEX VIET NAM INVESTMENT CONSULTING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TALEX CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108177725

**3. Ngày thành lập:** 08/03/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 52B Dịch Vọng, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                          | 4512     |
| 2.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                          | 4513     |
| 3.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                      | 4543     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                     | 4620     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác | 4632     |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                        | 4520     |
| 8.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                   | 4542     |
| 9.  | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4631     |
| 10. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5310     |
| 11. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6201     |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản                                                   | 6820 |
| 13. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                      | 7210 |
| 14. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn                                                                                                        | 7220 |
| 15. | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310 |
| 16. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                | 7320 |
| 17. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                  | 7710 |
| 18. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                           | 7721 |
| 19. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 20. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912 |
| 21. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                 | 1321 |
| 22. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                  | 1322 |
| 23. | Sản xuất thảm, chăn đệm                                                                                                                                                 | 1323 |
| 24. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                  | 1329 |
| 25. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                        | 1420 |
| 26. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                | 1812 |
| 27. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                    | 2013 |
| 28. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                          | 2022 |
| 29. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                           | 2431 |
| 30. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                              | 2813 |
| 31. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                   | 4100 |
| 32. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4290 |
| 33. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                          | 1410 |
| 34. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                    | 1430 |
| 35. | Sản xuất giày dép                                                                                                                                                       | 1520 |
| 36. | In ấn                                                                                                                                                                   | 1811 |
| 37. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 40. | Chuyển phát                                                                                                                                                             | 5320 |
| 41. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                               | 9511 |
| 42. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 43. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                     | 6202 |
| 44. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                          | 2511 |
| 45. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                              | 2512 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7920 |
| 47. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8130 |
| 48. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230 |
| 49. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9311 |
| 50. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9610 |
| 51. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610 |
| 52. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633 |
| 53. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4634 |
| 54. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn vải<br>Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác<br>Bán buôn hàng may mặc<br>Bán buôn giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641 |
| 55. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 56. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 57. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 58. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |
| 59. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4661 |
| 60. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2432 |
| 61. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2591 |
| 62. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592 |
| 63. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2593 |
| 64. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2599 |
| 65. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2620 |
| 66. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 67. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390 |
| 68. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4511 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4530 |
| 70. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4541 |
| 71. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép<br>Bán buôn kim loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662 |
| 72. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 73. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 74. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 75. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 76. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322 |
| 77. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br><br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 78. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |
| 79. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2023 |
| 80. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2029 |
| 81. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2212 |
| 82. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2220 |
| 83. | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2420 |
| 84. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2610 |
| 85. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2630 |
| 86. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2640 |
| 87. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2750 |
| 88. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320 |
| 89. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4220 |
| 90. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 91. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay<br>Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan<br>Kinh doanh dịch vụ logistics | 5229        |
| 92. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                      | 5610        |
| 93. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                         | 5621        |
| 94. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                  | 5629        |
| 95. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                      | 6209        |
| 96. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                  | 6619(Chính) |
| 97. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                            | 6810        |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: VI THI CẨM TIÊN

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 04/09/1993

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 121989667

Ngày cấp: 15/01/2018

Nơi cấp: Công an Tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Tòng Lệnh 3, Xã Trường Giang, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Số 5 ngõ 73 đường Tân Nhuệ, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: VI THI CẨM TIÊN

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 04/09/1993

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 121989667

Ngày cấp: 15/01/2018

Nơi cấp: Công an Tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Tòng Lệnh 3, Xã Trường Giang, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Số 5 ngõ 73 đường Tân Nhuệ, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội